



bào gào

报告

Noun · report; make known; inform

Example Sentences

wǒ xiě le yí gè bào gào

我写了一个报告。

I wrote a report.

lǎo shī yāo qiú wǒ men míng tiān jiāo yí fèn xué xí bào gào

老师要求我们明天交一份学习报告。

The teacher asked us to submit a study report tomorrow.

tā xiàng jīng lǐ bào gào le xiàng mù dì zuì xīn jìn zhǎn

他向经理报告了项目的最新进展。

He reported the latest progress of the project to the manager.

Trace each character, then write the word on your own.

报 报 报 报 报 报 报 报 报 报

告 告 告 告 告 告 告 告 告 告